

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:26/2020/HNGĐ-ST

Ngày:07-8-2020

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thanh Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Ngôn
2. Ông Thân Văn Nhàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn – Thư ký Toà án nhân dân huyện Việt Yên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Việt Yên xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số 02/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 06 năm 2020, các quyết định hoãn phiên tòa và quyết định tạm ngừng phiên tòa giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tường V, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thành V, sinh năm 1987 (vắng mặt)

HKTT: Thôn S, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Nơi đăng ký tạm trú và ở hiện nay: Thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976

2. Anh Nguyễn Quốc H, sinh năm 1982

Đều địa chỉ: Thôn K(nay là TDP K), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang.

4. Chị Vũ Thị Bích T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tập thể X275, tổ 13, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Chị T ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960 (văn bản ủy quyền ngày 08/10/2019)

5.Chị Nguyễn Thị Mai Q, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Chị Q ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Tống Thị H – sinh năm 1970, địa chỉ: thôn S, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

(Văn bản ủy quyền ngày 26/6/2019)

6.Chị Doãn Hải Y, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

(Tất cả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đều xin xét xử vắng mặt)

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:

1.Bà Tạ Thị P, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang.

(Bà P xin xét xử vắng mặt)

2.Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974(Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/11/2019 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Tường V trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị kết hôn với anh Nguyễn Thành V vào ngày 29/10/2011 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang. Trước khi cưới vợ chồng chị được tìm hiểu nhau khoảng thời gian 01 năm. Sau khi tổ chức hôn lễ theo phong tục địa phương thì chị về làm dâu gia đình nhà anh V và vợ chồng chung sống cùng với bố mẹ anh V gần 02 năm thì đến cuối năm 2013 vợ chồng ra ở riêng tại thôn Thượng (nay là TDP Thượng), xã Bích Sơn (nay là thị trấn Bích Động). Cuộc sống vợ chồng chị hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống nên thường xảy ra xích mích. Chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 03/2018 cho đến nay, không ai còn quan tâm tới ai. Khi vợ chồng sống ly thân thì hai bên gia đình có hòa giải nhưng vợ chồng không thể đoàn tụ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh V.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 28/11/2013 và cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 18/12/2015. Hiện nay, cháu C đang ở cùng gia đình anh V còn cháu T đang ở cùng chị và phát triển bình thường. Ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung là cháu C và cháu T. Trường hợp không được nuôi cả 2 cháu thì chị đề nghị được nuôi cháu T còn anh

V nuôi cháu C. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng chị có các tài sản chung gồm:

01 thửa đất lô số 107, tờ bản đồ sơ đồ phân lô, diện tích 70m², địa chỉ tại thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện Việt Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 404421, sổ vào sổ cấp GCN CH 01159 ngày 20/8/2014 mang tên vợ chồng chị, trên đất có 01 nhà 03 tầng xây dựng năm 2013 diện tích 210m², 01 trái nhà diện tích khoảng 15m² và 01 cửa xép. Ly hôn, chị đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng và chị có nguyện vọng được ở nhà, đất và Tch chia giá trị tài sản chênh lệch cho anh V bằng tiền mặt.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống chị xác định vợ chồng chị có các khoản nợ chung gồm:

Nợ chị Nguyễn Thị Mai Q, sinh năm 1990, địa chỉ: thôn S, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang số tiền 40.000.000 đồng.

Nợ bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974, địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang số tiền 85.000.000 đồng.

Nợ chị Doãn Hải Y, sinh năm 1984, địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang là 3 chỉ vàng 9999.

Nợ anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976, địa chỉ: Thôn K (nay là TDP K), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang là 03 chỉ vàng 9999.

Nợ anh Nguyễn Quốc H, sinh năm 1982, địa chỉ: Thôn K (nay là TDP K), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang là 03 chỉ vàng 9999.

Nợ ông Nguyễn V H, sinh năm 1960, địa chỉ: Thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang số tiền 219.000.000 đồng.

Nợ chị Vũ Thị Bích T, sinh năm 1983, địa chỉ: Tập thể X275, tổ 13, phường L, quận H, thành phố Hà Nội số tiền 10.000.000 đồng.

Chị xác định những khoản nợ trên đều là nợ anh em bạn bè người thân nên không có V bản, giấy tờ gì. Những khoản nợ đó đều vay để làm nhà năm 2013. Nay chị xác định những khoản nợ đó là khoản nợ chung của 02 vợ chồng và chị đề nghị chia đôi, mỗi người trả một nửa.

Ngoài ra, về công sức, ruộng canh tác chị không có yêu cầu đề nghị gì.

Bị đơn – anh Nguyễn Thành V có lời khai trình bày trong hồ sơ như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Anh và chị V kết hôn với nhau ngày 29/10/2011 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách vợ chồng không hòa hợp, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Vợ chồng anh sống ly thân từ tháng 3/2018 cho đến nay, chị V về nhà bố mẹ đẻ ở. Khi vợ chồng sống ly thân, hai bên gia đình có hòa giải nhưng không thành. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên chị V xin ly hôn anh nhất trí.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 28/11/2013 và cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 18/12/2015. Ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi cháu C còn để chị V nuôi cháu T. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 thửa đất có diện tích 70m², địa chỉ tại thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh. Trên đất có 01 nhà 03 tầng xây dựng năm 2013. Tổng giá trị tài sản chung khoảng 200.000.000 đồng. Về tài sản chung của vợ chồng anh đề nghị Tòa án cho vợ chồng anh thời gian để thỏa thuận. Trường hợp không thỏa thuận được anh sẽ đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức, công nợ, ruộng canh tác: Vợ chồng tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông là bố đẻ chị Nguyễn Thị Tường V. Năm 2013, khi chị V anh V làm nhà thiếu tiền nên có vay của vợ chồng ông tiền. Vợ chồng ông cho anh V chị V vay bằng cả tiền mặt và trả tiền mua nguyên vật liệu làm nhà cho chị V anh V, tổng số tiền là 219.000.000 đồng. Khi vay thì cả anh V và chị V cùng đặt vấn đề vay tiền còn giữa hai bên không viết giấy vay nợ vì là bố con với nhau. Sau khi chị V anh V xây nhà xong thì giữa vợ chồng ông và vợ chồng chị V anh V cùng nhau chốt số tiền đã vay cùng số tiền trả nguyên vật liệu vợ chồng ông ứng trả trước là 219.000.000 đồng. Vợ chồng ông có nói với chị V anh V là khi nào vợ chồng ông cần thì vợ chồng chị V anh V phải thu xếp trả cho ông bà. Mặc dù không viết giấy tờ vay nhưng khoản nợ của vợ chồng anh V chị V ông có ghi vào cuốn sổ theo dõi. Nay chị V anh V giải quyết ly hôn, ông yêu cầu anh V chị V phải trả vợ chồng ông số tiền 219.000.000 đồng còn lại ông không có yêu cầu chị V anh V phải trả. Vì lý do công việc và sức khỏe, ông đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ và xét xử của Tòa án.

2. Chị Vũ Thị Bích T do ông Nguyễn Văn H đại diện theo ủy quyền trình bày: Chị T là con nhà bác ruột chị Nguyễn Thị Tường V. Năm 2013, khi anh V chị V làm nhà thiếu tiền nên có hỏi vay chị tiền, số tiền 10.000.000 đồng. Khi vay, hai bên không lập V bản giấy tờ gì, không hẹn thời gian trả và lãi suất. Từ khi cho vay tới nay thì anh V chị V chưa trả chị số tiền trên. Nay anh V chị V ly hôn, chị đề nghị anh V chị V trả chị số tiền 10.000.000 đồng, chị không yêu cầu tính lãi. Chị xác định số tiền 10.000.000 đồng là tiền riêng của chị. Nay do điều kiện công việc bận chị ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H tham gia tố tụng trong vụ án thay chị.

3. Anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh là anh trai con nhà bác ruột chị Nguyễn Thị Tường V. Năm 2014, sau khi xây nhà xong do cần tiền trả nợ nên anh V chị V có xuống nhà anh hỏi vay tiền. Khi đó, do không có tiền mặt nên anh có hỏi chị V anh V có muốn vay vàng không thì anh V chị V đồng ý nên anh đã cho anh V chị V vay 3 chỉ vàng 9999. Thời điểm đó 3 chỉ vàng 9999 có giá trị khoảng 10.500.000

đồng. Khi vay, hai bên không lập V bản giấy tờ gì, không thỏa thuận thời hạn trả nợ hay lãi suất, cũng không có ai chứng kiến vì là anh em họ hàng với nhau. Nay anh V chị V ly hôn, anh yêu cầu anh V chị V phải trả anh 3 chỉ vàng 9999 theo giá trị tại thời điểm xét xử, không yêu cầu anh V chị V phải trả lãi. Anh xác định 3 chỉ vàng 9999 là tài sản riêng của anh cho chị V anh V vay. Do điều kiện ông việc bận, anh đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ và xét xử của Tòa án.

4. Anh Nguyễn Quốc H trình bày: Anh là anh trai con nhà bác ruột chị Nguyễn Thị Tường V. Khoảng năm 2014, sau khi xây nhà xong do cần tiền trả nợ nên anh V chị V có xuống nhà anh hỏi vay tiền. Khi đó, do không có tiền mặt nên anh có hỏi chị V anh V có muốn vay vàng không thì anh V chị V đồng ý nên anh đã cho anh V chị V vay 3 chỉ vàng 9999. Thời điểm đó 3 chỉ vàng 9999 có giá trị khoảng 10.500.000 đồng. Khi vay, hai bên không lập V bản giấy tờ gì, không thỏa thuận thời hạn trả nợ hay lãi suất, cũng không có ai chứng kiến vì là anh em họ hàng với nhau. Nay anh V chị V ly hôn, anh yêu cầu anh V chị V phải trả anh 3 chỉ vàng 9999 theo giá trị tại thời điểm xét xử, không yêu cầu anh V chị V phải trả lãi. Anh xác định 3 chỉ vàng 9999 là tài sản riêng của anh cho chị V anh V vay. Do điều kiện công việc bận, anh đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ và xét xử của Tòa án.

5. Chị Nguyễn Thị Mai Q do bà Tổng Thị H đại diện theo ủy quyền trình bày: Gia đình bà có mối quan hệ họ hàng với gia đình anh Nguyễn Thành V. Thời điểm năm 2016, khi đó gia đình chị V anh V mới làm nhà được một thời gian, anh V đi học đại học, chị V sinh con thứ hai nên điều kiện kinh tế có nhiều khó khăn. Do vậy, anh V chị V có đề cập chuyện vay tiền với chị Q để trả nợ Ngân hàng và chị Q đã đồng ý giúp anh chị. Hai bên thỏa thuận mỗi tháng chị Q sẽ cho anh V chị V vay 4.000.000 đồng, khi thì chị Q đưa trực tiếp tiền mặt cho chị V, khi thì chuyển khoản. Ban đầu chị V anh V muốn vay tiền chị Q đến khi nào anh V học xong nhưng đến năm 2017, do bố chị Quỳnh bị ốm nên chị Q không tiếp tục cho chị V anh V vay tiền nữa. Đến thời điểm năm 2017 thì tổng số tiền chị Q cho chị V anh V là 40.000.000 đồng. Đến nay chị V anh V chưa thanh toán trả chị Q được số tiền trên. Nay chị Q yêu cầu chị V anh V phải thanh toán trả chị số tiền 40.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Chị Q xác định khoản tiền chị cho chị V anh V vay là tiền riêng của chị. Do điều kiện công việc bận, bà là người đại diện theo ủy quyền của chị Q xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ và xét xử của Tòa án.

6. Chị Doãn Hải Y trình bày: Chị là bạn của chị Nguyễn Thị Tường V. Khoảng năm 2014, sau khi xây nhà xong do cần tiền trả nợ nên chị V có gặp chị hỏi vay tiền. Khi đó, do không có tiền mặt nên chị có hỏi chị V có muốn vay vàng không thì chị V đồng ý nên chị đã cho chị V vay 3 chỉ vàng 9999. Thời điểm đó 3 chỉ vàng 9999 có giá trị khoảng 10.500.000 đồng. Khi vay, hai bên không lập văn bản giấy tờ gì, không thỏa thuận thời hạn trả nợ hay lãi suất, cũng không có ai chứng kiến vì là bạn

bè cùng cơ quan với nhau. Nay anh V chị V ly hôn, chị yêu cầu anh V chị V phải trả chị 3 chỉ vàng 9999 theo giá trị tại thời điểm xét xử, không yêu cầu anh V chị V phải trả lãi. Chị xác định 3 chỉ vàng 9999 là tài sản riêng của chị cho chị V anh V vay. Do điều kiện công việc bận, chị đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ và xét xử của Tòa án.

-Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:

1. Bà Tạ Thị P trình bày: Bà thống nhất quan điểm như lời khai của ông Nguyễn Văn H chồng bà. Bà xác định vợ chồng bà có cho anh V chị V vay tiền làm nhà và trả nguyên vật liệu, công thợ là 219.000.000 đồng. Nay anh V chị V ly hôn, bà yêu cầu anh V chị V trả vợ chồng bà số tiền 219.000.000 đồng. Bà không yêu cầu tính lãi. Do điều kiện công việc bận, bà đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ và xét xử của Tòa án.

2. Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là cô ruột anh Nguyễn Thành V. Năm 2013, bà có cho chị V anh V vay 95.000.000 đồng để làm nhà, không thỏa thuận gì về thời hạn trả nợ, lãi suất, không lập biên nhận vay tiền vì là họ hàng với nhau. Bà xác định số tiền bà cho anh V chị V vay là tiền riêng của bà. Nay chị V anh V ly hôn, bà chưa yêu cầu chị V anh V phải trả bà tiền. Khi nào cần, bà sẽ yêu cầu chị V anh V trả sau và giải quyết bằng vụ án khác. Bà đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, hòa giải, xét xử của Tòa án.

Xác minh giá vàng tại Doanh nghiệp tư nhân vàng bạc Luyện Phúc thì tại thời điểm xét xử giá vàng nhân tròn tròn 9999 có giá 5.600.000 đồng/01 chỉ.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Tường V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình đối với anh Nguyễn Thành V. Về quan hệ vợ chồng, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Thành V. Về con chung, chị có nguyện vọng được nuôi cả 2 con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 28/11/2013 và cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 18/12/2015. Tuy nhiên, trường hợp không được nuôi cả 2 con chung chị có nguyện vọng được nuôi cháu Nguyễn Minh T còn anh V nuôi cháu Nguyễn Thành C vì hiện nay cháu C đang ở cùng gia đình anh V. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng chị có các tài sản chung đã được Hội đồng định giá gồm: 01 nhà 03 tầng xây năm 2013 tổng diện tích 210m² trị giá 575.996.000 đồng; 01 trái nhà diện tích 15,6m² trị giá 7.410.000 đồng và 01 cửa xếp trị giá 5.080.000 đồng được xây dựng trên thửa đất lô số 107, tờ bản đồ sơ đồ phân lô, diện tích 70m², địa chỉ tại thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện Việt Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 404421, số vào sổ cấp GCN CH 01159 ngày 20/8/2014 mang tên vợ chồng chị trị giá 525.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng chị không còn tài sản gì khác. Tổng giá trị tài sản của vợ chồng chị là 1.113.486.000 đồng. Ly hôn, chị đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng, chị có nguyện vọng được ở nhà, đất và trích chia giá trị tài sản cho anh V bằng tiền mặt. Lý do chị được đề nghị ở

nhà, đất vì nguồn gốc đất là do bố mẹ chị cho chị và anh V. Chị là phụ nữ, hiện không có nhà ở và ở nhờ nhà bố mẹ đẻ, hơn nữa chị đang nuôi cháu T, cháu còn nhỏ nên cần chỗ ở để mẹ con chị ổn định cuộc sống.

Về công nợ: Chị xác định vợ chồng chị nợ bố mẹ đẻ chị ông Nguyễn Văn H và bà Tạ Thị P 219.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Văn H 3 chỉ vàng 9999; nợ anh Nguyễn Quốc H 3 chỉ vàng 9999; nợ chị Doãn Hải Y 3 chỉ vàng 9999; nợ chị Nguyễn Thị Mai Q 40.000.000 đồng; nợ chị Vũ Thị Bích T 10.000.000 đồng và nợ bà Nguyễn Thị T 85.000.000 đồng. Tất cả những khoản nợ trên đều được vay để làm nhà và trả nợ làm nhà, vay của người nhà nên không có giấy tờ gì. Chị xác định những khoản nợ trên là nợ chung của chị và anh V nên chị đề nghị được chia đôi, mỗi người trả một nửa. Đối với khoản nợ của bà T, bà T chưa có yêu cầu thì chị đề nghị HĐXX tách khoản nợ này để giải quyết sau khi nào bà T có yêu cầu.

Đối với chi phí thẩm định và định giá tài sản 3.000.000 đồng chị đã nộp chị xin chịu cả, không yêu cầu anh V phải trả lại chị.

Anh Nguyễn Thành V được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xin xét xử vắng mặt. HĐXX C bỏ lời khai của anh V và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có trong hồ sơ. Chị V không có ý kiến gì về những lời khai đó.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 38; Điều 39; Điều 51; Điều 56, Điều 58; Điều 59; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Tường V được ly hôn anh Nguyễn Thành V.

Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị Tường V được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 18/12/2015, anh Nguyễn Thành V được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 28/11/2013. Chị V anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Tường V được quản lý, sở hữu và sử dụng 01 nhà 03 tầng xây năm 2013 tổng diện tích 210m² trị giá 575.996.000 đồng; 01 trái nhà diện tích 15,6m² trị giá 7.410.000 đồng và 01 cửa xếp trị giá 5.080.000 đồng trên thửa đất lô số 107, tờ bản đồ sơ đồ phân lô, diện tích 70m², địa chỉ tại thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang đã

được UBND huyện Việt Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 404421, sổ vào sổ cấp GCN CH 01159 ngày 20/8/2014 trị giá 525.000.000 đồng. Chị V phải trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho anh V là 397.043.000 đồng.

Về công nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Buộc chị V có trách nhiệm thanh toán trả ông H bà P số tiền 219.000.000 đồng; trả anh H 3 chỉ vàng 9999 trị giá 16.800.000 đồng; trả anh H 3 chỉ vàng trị giá 16.800.000 đồng; trả chị Y 3 chỉ vàng 9999 trị giá 16.800.000 đồng; trả chị Mai Q 40.000.000 đồng; trả chị T 10.000.000 đồng.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Chị V tự nguyện chịu cả 3.000.000 đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tường V phải chịu án phí ly hôn, án phí chia tài sản chung và công nợ theo quy định pháp luật nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Anh V không phải chịu án phí do anh V là thương binh. Hoàn trả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Tường V xin ly hôn anh Nguyễn Thành V và đề nghị giải quyết việc nuôi con chung của vợ chồng, tài sản chung và công nợ chung nên đây là quan hệ pháp luật về tranh chấp hôn nhân và gia đình. Bị đơn là anh Nguyễn Thành V có địa chỉ tại thôn T (nay là tổ dân phố T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang nên theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Anh V đã được niêm yết triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, HĐXX căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh V và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Tường V và anh Nguyễn Thành V đều khai anh chị kết hôn ngày 29/10/2011 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang. Chị V cũng đã cung cấp được giấy đăng ký kết hôn bản gốc. Như vậy, hôn nhân của chị V và anh V là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay chị V xin ly hôn, anh V xác nhận vợ chồng không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn. Việc anh V đồng ý ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc gì và việc anh vắng mặt không có lý do tại phiên tòa thể hiện anh cũng không muốn vợ chồng về đoàn tụ. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị V.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Tường V và anh Nguyễn Thành V đều xác nhận anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 28/11/2013 và cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 18/12/2015. Ly hôn, chị V có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung, trường hợp không được nuôi cả 2 con chung chị đề nghị được nuôi cháu T còn anh V có nguyện vọng được nuôi cháu C. Hội đồng xét xử xét thấy:

Hiện nay, anh V đang nuôi cháu C còn chị V đang nuôi cháu T. Để tránh xáo trộn cuộc sống của các cháu và cũng phù hợp với nguyện vọng của chị V và anh V thì cần tiếp tục giao cháu C cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu T cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị V anh V đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét trong vụ án này.

[4] Về tài sản chung: Chị V xác nhận vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 nhà 03 tầng xây năm 2013 tổng diện tích 210m² trị giá 575.996.000 đồng; 01 trái nhà diện tích 15,6m² trị giá 7.410.000 đồng và 01 cửa xếp trị giá 5.080.000 đồng được xây dựng trên thửa đất lô số 107, tờ bản đồ sơ đồ phân lô, diện tích 70m², địa chỉ tại thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện Việt Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 404421, sổ vào sổ cấp GCN CH 01159 ngày 20/8/2014 trị giá 525.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản 1.113.486.000 đồng. Chị V đề nghị tài sản chung chia đôi, chị xin được sở hữu nhà, đất và trích chia cho anh V bằng tiền mặt.

Anh V xác nhận vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 nhà 03 tầng xây năm 2013 tổng diện tích 210m² trên thửa đất lô số 17, tờ bản đồ sơ đồ phân lô, diện tích 70m², địa chỉ tại thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện Việt Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 404421, sổ vào sổ cấp GCN CH 01159 ngày 20/8/2014 trị giá khoảng 200.000.000 đồng. Về tài sản chung anh đề nghị vợ chồng anh tự thỏa thuận, trường hợp không thỏa thuận được thì anh sẽ đề nghị giải quyết sau.

Hội đồng xét xử xét thấy: Qua thẩm định tại chỗ cũng như tài liệu thu thập được xác định chị V anh V có tài sản chung gồm 01 thửa đất số 107, tờ bản đồ sơ đồ phân lô, địa chỉ thửa đất tại thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang, diện tích 70m² được UBND huyện Việt Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/8/2014 (số phát hành GCNQSDĐ BU 404421, sổ vào sổ cấp GCN CH01159) mang tên chị Nguyễn Thị Tường V và anh Nguyễn Thành V. Trên thửa đất có 01 nhà cấp 03 loại 2(3 tầng), diện tích 70m²/01 sân được xây dựng năm 2013; 01 trái diện tích 15,6m² và 01 cửa xếp diện tích 8,58m² cũng được xây dựng năm 2013. Do đó, cần xác định tài sản chung của chị V anh V bao gồm: 01 nhà 03 tầng xây năm 2013 tổng diện tích 210m²; 01 trái nhà diện tích 15,6m²; 01 cửa xếp diện tích 8,58m² trên thửa đất số 107, tờ bản đồ sơ đồ phân lô, địa chỉ thửa đất tại thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang, diện tích 70m² được UBND huyện Việt Yên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/8/2014 là phù hợp.

Qua kết quả định giá của Hội đồng định giá xác định: 01 nhà 03 tầng xây năm 2013 tổng diện tích 210m² trị giá 575.996.000 đồng; 01 trái nhà diện tích 15,6m² trị giá 7.410.000 đồng và 01 cửa xếp trị giá 5.080.000 đồng được xây dựng trên thửa đất lô số 107, tờ bản đồ sơ đồ phân lô, diện tích 70m², địa chỉ tại thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 404421, sổ vào sổ cấp GCN CH 01159 ngày 20/8/2014 trị giá theo Hội đồng định giá theo giá thị trường là 7.500.000 đồng/01 m². Anh V xác định giá trị nhà và đất của anh chị trị giá 200.000.000 đồng là không phù hợp thực tế. Cần xác định giá đất theo giá trị trường giao dịch thực tế hiện nay được Hội đồng định giá xác định là 7.500.000 đồng/01m². Do đó, giá đất tại thửa đất lô số 107, tờ bản đồ sơ đồ phân lô, diện tích 70m², địa chỉ tại thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện Việt Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 404421, sổ vào sổ cấp GCN CH 01159 ngày 20/8/2014 là 7.500.000 đồng/01m² x 70 m² = 525.000.000 đồng là phù hợp.

Vì vậy, cần xác định tổng giá trị tài sản chung của chị V anh V là 1.113.486.000 đồng trong đó 01 nhà 03 tầng xây năm 2013 tổng diện tích 210m² trị giá 575.996.000 đồng; 01 trái nhà diện tích 15,6m² trị giá 7.410.000 đồng và 01 cửa xếp trị giá 5.080.000 đồng được xây dựng trên thửa đất lô số 107, tờ bản đồ sơ đồ phân lô, diện tích 70m², địa chỉ tại thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện Việt Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 404421, sổ vào sổ cấp GCN CH 01159 ngày 20/8/2014 trị giá 525.000.000 đồng.

Chị V yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng, chị xin nhận giá trị tài sản là nhà, đất trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho anh V bằng tiền. Anh V xác định vợ chồng tự thỏa thuận. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án anh V không hợp tác làm việc, vợ chồng không thống nhất được việc phân chia tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Về nguồn gốc đất là tài sản chung của chị V anh V là của bố mẹ chị V cho chị V anh V năm 2014. Sau khi vợ chồng mâu thuẫn, anh V chị V không thể ở cùng nhà nên chị V về nhà bố mẹ để ở cùng thôn để ở. Còn anh V ở lại nhà anh chị xây dựng tuy nhiên, qua xác minh với chính quyền địa phương thì anh V thường xuyên đi sớm về khuya, không chăm lo nhà cửa, không giao lưu tiếp xúc hàng xóm. Hơn nữa, anh V là đàn ông sẽ dễ tạo lập cuộc sống, chỗ ở mới hơn chị V do chị V là phụ nữ và đang nuôi con nhỏ. Do vậy, để đảm bảo cuộc sống cũng như chính sách của nhà nước về việc bảo vệ bà mẹ trẻ em thì cần giao cho chị V được quản lý, sở hữu, sử dụng nhà, đất và trích chia giá trị tài sản cho anh V bằng tiền là hợp lý.

[5] Về công nợ: Chị V xác định vợ chồng chị nợ bố mẹ đẻ chị ông Nguyễn Văn H và bà Tạ Thị P 219.000.000 đồng; nợ anh Nguyễn Văn H 3 chỉ vàng 9999; nợ anh Nguyễn Quốc H 3 chỉ vàng 9999; nợ chị Doãn Hải Y 3 chỉ vàng 9999; nợ chị Nguyễn Thị Mai Q 40.000.000 đồng; nợ chị Vũ Thị Bích T 10.000.000 đồng và

nợ bà Nguyễn Thị T 85.000.000 đồng. Chị xác định các khoản nợ trên đều không có giấy tờ, không thỏa thuận thời hạn trả nợ cũng như lãi suất. Các khoản nợ trên đều vay để làm nhà và trả nợ sau khi làm nhà. Anh V không có yêu cầu về nợ. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông H, chị T, anh H, anh H, chị Y, chị Q đều xác định cho vợ chồng anh V chị V vay từ khoảng năm 2013-2016 để làm nhà và trả nợ, vì đều là anh em họ hàng nên không viết giấy vay, không thỏa thuận thời hạn trả nợ và không yêu cầu về lãi suất. Nay chị V yêu cầu chia đôi công nợ, anh V không hợp tác làm việc, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đều yêu cầu chị V anh V có trách nhiệm trả nợ gốc, không yêu cầu về lãi suất. Hội đồng xét xử xét thấy:

Qua xác minh tại địa phương và bản thân chị V anh V đều xác nhận anh V chị V có làm nhà năm 2013 – 2014. Mặc dù anh V không hợp tác, trốn tránh trong quá trình làm việc và những khoản nợ trên đều không có giấy tờ vay mượn tuy nhiên đây đều là những khoản vay của bố mẹ, anh em họ hàng, được chị V thừa nhận và đều vay để làm nhà, trả nợ sau khi làm nhà. Hơn nữa, tại thời điểm làm nhà năm 2013-2014, chị V anh V mới đi làm, lương thấp lại nuôi con nhỏ nên việc vay để làm nhà, trả nợ như chị V và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày là có căn cứ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Buộc chị V và anh V có trách nhiệm trả nợ ông Nguyễn Văn H và bà Tạ Thị P 219.000.000 đồng; trả anh Nguyễn Văn H 3 chỉ vàng 9999 tương đương 16.800.000 đồng (3 x 5.600.000 đồng/01 chỉ); trả anh Nguyễn Quốc H 3 chỉ vàng 9999 tương đương 16.800.000 đồng; trả chị Doãn Hải Y 3 chỉ vàng 9999 tương đương 16.800.000 đồng; trả chị Nguyễn Thị Mai Q 40.000.000 đồng; trả chị Vũ Thị Bích T 10.000.000 đồng. Tổng số nợ chung của chị V anh V là 319.400.000 đồng. Anh V chị V mỗi người phải trả $319.400.000 \text{ đồng} / 2 = 159.700.000 \text{ đồng}$.

Tuy nhiên, do chị V được giao quản lý, sở hữu, sử dụng tài sản là nhà và đất tại thửa số 107, tờ bản đồ sơ đồ phân lô, diện tích 70m², địa chỉ tại thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện Việt Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 404421, số vào sổ cấp GCN CH 01159 ngày 20/8/2014 nên cần giao các khoản nợ trên cho chị V trả nợ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án là phù hợp.

[6] Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị T: Qua làm việc, bà T chưa yêu cầu chị V anh V phải trả và bà không yêu cầu giải quyết khoản nợ của bà trong vụ án này, chị V đề nghị HĐXX tách ra để giải quyết bằng một vụ án khác nên HĐXX không xem xét khoản nợ của bà T trong vụ án này. Bà T có quyền khởi kiện chị V anh V bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[7] Từ những phân tích, nhận định như trên, HĐXX xét thấy:

Tài sản chung của chị V anh V bao gồm: 01 nhà 03 tầng xây năm 2013 tổng diện tích 210m² trị giá 575.996.000 đồng; 01 trái nhà diện tích 15,6m² trị giá

7.410.000 đồng; 01 cửa xếp trị giá 5.080.000 đồng; 01 lô đất tại thửa số 107, tờ bản đồ phân lô, diện tích 70m² trị giá 525.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của chị V anh V là 1.113.486.000 đồng (một tỷ một trăm mười ba triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn đồng). Chị V anh V mỗi người được hưởng một nửa giá trị tài sản là $1.113.486.000 \div 2 = 556.743.000$ đồng. Chị V quản lý, sở hữu và sử dụng toàn bộ các tài sản là nhà, đất, trái nhà và cửa xếp do đó phải trích chia chênh lệch tài sản cho anh V bằng tiền.

Do chị V có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ của ông Nguyễn Văn H và bà Tạ Thị P là 219.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn H 3 chỉ vàng 9999 trị giá 16.800.000 đồng; anh Nguyễn Quốc H 3 chỉ vàng 9999 trị giá 16.800.000 đồng; chị Doãn Hải Y 3 chỉ vàng 9999 trị giá 16.800.000 đồng; chị Nguyễn Thị Mai Q 40.000.000 đồng; chị Vũ Thị Bích T 10.000.000 đồng. Tổng số nợ chung của chị V anh V là 319.400.000 đồng do đó số tiền chênh lệch chị V phải trích trả anh V là: $1.113.486.000 \div 2 = 556.743.000$ đồng – 159.700.000 đồng (nợ anh V phải trả) = 397.043.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền anh V được nhận do chị V trích trả chênh lệch tài sản sau khi trừ đi nợ là 397.043.000 đồng.

[8] Về công sức, ruộng đất: Chị Nguyễn Thị Tường V và anh Nguyễn Thành V đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Về số tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản 3.000.000 đồng chị V đã nộp, nay chị V tự nguyện chịu cả, không yêu cầu anh V phải thanh toán trả chị nên HĐXX không xem xét trong vụ án này.

[10] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị Tường V phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 27.837.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.300.000 đồng đã nộp. Anh V là thương binh nên được miễn toàn bộ án phí DSST. Hoàn trả những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, cần áp dụng các Điều 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 39; Điều 39; Điều 51; Điều 56, Điều 57; Điều 58; Điều 59; Điều 81, Điều 82,

Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Tường V được ly hôn anh Nguyễn Thành V.

2. Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị Tường V được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 18/12/2015, anh Nguyễn Thành V được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 28/11/2013. Chị V anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị V anh V có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh chị thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Tường V được quản lý, sở hữu và sử dụng 01 nhà 03 tầng xây năm 2013 tổng diện tích 210m² trị giá 575.996.000 đồng; 01 trái nhà diện tích 15,6m² trị giá 7.410.000 đồng và 01 cửa xếp trị giá 5.080.000 đồng trên thửa đất lô số 107, tờ bản đồ sơ đồ phân lô, diện tích 70m², địa chỉ tại thôn T (nay là TDP T), xã B (nay là thị trấn B), huyện V, tỉnh Bắc Giang đã được UBND huyện Việt Yên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 404421, sổ vào sổ cấp GCN CH 01159 ngày 20/8/2014 trị giá 525.000.000 đồng. Chị V phải trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho anh V là 397.043.000 đồng. Anh Nguyễn Thành V được nhận số tiền chị Nguyễn Thị Tường V trích chia chênh lệch tài sản là 397.043.000 đồng

4. Về công nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Buộc chị V có trách nhiệm thanh toán trả ông Nguyễn Văn H bà Tạ Thị P số tiền 219.000.000 đồng; trả anh Nguyễn Văn H 3 chỉ vàng 9999 trị giá 16.800.000.000 đồng; trả anh Nguyễn Quốc H 3 chỉ vàng trị giá 16.800.000 đồng; trả chị Doãn Hải Y 3 chỉ vàng 9999 trị giá 16.800.000 đồng; trả chị Nguyễn Thị Mai Q 40.000.000 đồng; trả chị Vũ Thị Bích T 10.000.000 đồng.

5. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Chị V tự nguyện chịu cả 3.000.000 đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản.

6. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Tường V phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 27.837.000 đồng tiền án phí chia tài sản, công nợ chung nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2012/05204 ngày 05/12/2018. Chị V còn phải nộp 22.537.000 đồng tiền án phí DSST.

- Anh Nguyễn Thành V là thương binh nên được miễn toàn bộ án phí DSST

- Ông Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị Mai Q, chị Vũ Thị Bích T, chị Doãn Hải Y, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Quốc H không phải chịu án phí DSST.

+ Hoàn trả ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí 5.475.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001024 ngày 24/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên.

+ Hoàn trả chị Vũ Thị Bích T số tiền tạm ứng án phí 250.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001025 ngày 24/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên.

+ Hoàn trả anh Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/05626 ngày 02/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên.

+ Hoàn trả anh Nguyễn Quốc H số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/05627 ngày 02/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên.

+ Hoàn trả chị Nguyễn Thị Mai Q số tiền tạm ứng án phí 1.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/05454 ngày 27/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên.

+ Hoàn trả chị Doãn Hải Y số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001105 ngày 06/03/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo thời hạn kháng cáo là 15 ngày cho đương sự có mặt biết kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt biết quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Việt Yên;
- Chi cục THADS huyện Việt Yên;
- UBND xã B (nay là thị trấn B);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lương Thị Thanh Quyên

